

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Châu Thành tại Tờ trình số 307/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8436/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:



STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.095,49	100,00	-	58.095,49	58.095,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.684,68	88,97	-	48.453,77	48.453,77	83,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.351,34	29,87	-	15.773,24	15.773,24	27,15
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.096,74	20,82	-	11.010,40	11.010,40	18,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.774,74	16,83	-	7.896,04	7.896,04	13,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.346,04	33,30	-	17.449,79	17.449,79	30,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	0,33	-	189,97	189,97	0,33
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	4.397,14	7,57	-	4.295,34	4.295,34	7,39
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.347,78	5,76	-	3.245,98	3.245,98	5,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,14	0,84	-	815,67	815,67	1,40
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,31	0,24	-	2.033,71	2.033,71	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.410,81	11,03	-	9.641,72	9.641,72	16,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	637,50	1,10	-	661,50	661,50	1,14
2.2	Đất an ninh	CAN	11,66	0,02	-	15,72	15,72	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	0,25	-	265,58	265,58	0,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08	0,10	-	350,00	350,00	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	317,56	0,55	-	600,89	600,89	1,03
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,13	0,06	-	212,91	212,91	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	180,87	0,31	-	288,83	288,83	0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.732,40	4,70	-	4.065,74	4.065,74	7,00
	- Đất giao thông	DGT	1.248,63	2,15	-	2.200,00	2.200,00	3,79
	- Đất thủy lợi	DTL	1.196,90	2,06	-	1.362,22	1.362,22	2,34
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27	0,01	-	45,64	45,64	0,08
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01	-	26,31	26,31	0,05
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và Đào tạo	DGD	76,25	0,13	-	109,00	109,00	0,19
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,05	0,06	-	63,44	63,44	0,11
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,60	0,00	-	3,78	3,78	0,01
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,47	0,00	-	10,37	10,37	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,42	0,01	-	26,93	26,93	0,05
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,42	0,00	-	16,84	16,84	0,03
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,32	0,05	-	37,12	37,12	0,06
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,45	0,18	-	130,50	130,50	0,22
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,01	-	8,51	8,51	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	2,38	2,38	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	-- Đất chợ	DCH	9,72	0,02	-	22,70	22,70	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,26	0,02	-	15,66	15,66	0,03
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,71	0,00	-	37,74	37,74	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.034,08	1,78	-	1.700,45	1.700,45	2,93
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	70,76	0,12	-	227,18	227,18	0,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,22	0,05	-	45,79	45,79	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,57	0,01	-	9,86	9,86	0,02
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,54	0,02	-	12,35	12,35	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,08	1,94	-	1.127,08	1.127,08	1,94
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1,79	0,00	-	1,79	1,79	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	2,65	2,65	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				T.T. Châu Thành	X. Tri Bình	X. Thái Bình	X. Đồng Khởi	X. Hào Đức	X. Phước Vinh	X. Thanh Điền	X. Long Vĩnh	X. Ninh Điền	X. Thành Long	X. Hòa Hội	X. Hòa Thạnh	X. Biên Giới	X. An Bình	X. An Cơ	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,60	2,00	-	0,60	-	-	-	1,06	-	0,49	0,18	0,24	-	-	0,03	-	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Châu Thành, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

1. UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến